

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết M.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà.
2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp 5, xã V Đ, huyện V T, tỉnh HG, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp 5, xã V Đ, huyện V T, tỉnh HG, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày: Chị M và anh Phan Văn T chung sống từ năm 2008 có đăng ký kết hôn, thời gian đầu chung

sống hạnh phúc, nhưng sau đó P sinh nhiều mâu thuẫn, không giải quyết được, nên không hạnh phúc. Chị Lê Thị M và anh Phan Văn T không sống chung với nhau cách đây 01 năm. Chị Lê Thị M có yêu cầu ly hôn với anh Phan Văn T.

Con chung: có 01 con tên Phan Tấn P, sinh ngày 12/01/2010 hiện đang sống chung với anh Phan Văn T. Chị Lê Thị M yêu cầu giao con chung cho anh Phan Văn T nuôi dưỡng, chưa cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Chị Lê Thị M khai không có.

Nợ chung: Chị Lê Thị M khai không có.

Tài liệu chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh con tên Phan Tấn P (bản sao); Giấy CMND (bản sao); Đơn xác nhận (bản chính); 01 bản tự khai (bản chính).

Bị đơn anh Phan Văn T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt chưa thể hiện ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lê Thị M yêu cầu được ly hôn và giao con chung cho anh Phan Văn T nuôi dưỡng, chưa cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn anh Phan Văn T vắng mặt, chưa thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án.

Về nội dung đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn chịu theo Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Chị Lê Thị M có gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Phan Văn T và yêu cầu giải quyết con chung, nên Tòa xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, nuôi con. Đây là vụ án về hôn nhân gia đình, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Địa chỉ của bị đơn anh Phan Văn T tại ấp 5, xã Vị Đông, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy giải quyết là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật về thẩm quyền.

[1.2]. Tại phiên tòa hôm nay, anh Phan Văn T được triệu tập hợp lệ lần 2, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M và anh Phan Văn T chung sống từ năm 2008, có đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn bút lục 02) nên hôn nhân của chị Lê Thị M và anh Phan Văn T hợp pháp. Chị Lê Thị M có yêu cầu ly hôn với anh Phan Văn T, vì cho rằng hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân do tính không hợp. Chị Lê Thị M xác định nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....” nhưng theo thừa nhận của chị Lê Thị M có tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc do không còn tình cảm với anh T. Từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Phan Văn T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn không thể hiện ý kiến. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của chị M, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M.

[2.2]. Con chung: Chị Lê Thị M khai có 01 con tên Phan Tấn P, sinh ngày 12/01/2010 hiện đang sống chung với anh Phan Văn T. Anh Phan Văn T chưa thể hiện ý kiến. Chị M cung cấp chứng cứ chứng minh cháu Phan Tấn P là con chung của chị M và anh T là giấy khai sinh (bút lục 03). Do vậy, Hội đồng xét xử xác định cháu Phan Tấn P là con chung của chị M và anh T. Theo quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; Trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con từ 07 tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con”. Tại bút lục số 16 cháu Phan Tấn P thể hiện ý kiến có nguyện vọng sống với cha. Chị Lê Thị M có

yêu cầu giao cháu P cho anh T và hiện tại cháu P đang sống chung với anh T. Do vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Phan Tấn P, sinh ngày 12/01/2010 cho anh Phan Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[2.3]. Cấp dưỡng: Anh Phan Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phan Tấn P nhưng chưa yêu cầu chị Lê Thị M cấp dưỡng, nên Tòa chưa xem xét. Khi nào anh Phan Văn T có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4]. Tài sản chung: Chị Lê Thị M khai không có, anh Phan Văn T chưa thể hiện ý kiến.

[2.5]. Nợ chung: Chị Lê Thị M khai không có, anh Phan Văn T chưa thể hiện ý kiến.

[2.6]. Án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị M nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[3]. Về P biểu đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa. Xét, phát biểu về thủ tục tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, Tòa chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị M.

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị M được ly hôn với anh Phan Văn T.

2. Con chung: Anh Phan Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phan Tấn P, sinh ngày 12/01/2010. Chị Lê Thị

M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Phan Tấn P mà không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị M chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Chuyển số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị M đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện theo biên lai thu số 0003633 ngày 27/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy thành án phí.

4. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Phạm Thị Tuyết Mai